

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV**

Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 38 255 999 - Fax: 38 255 858

Mã số thuế: 0 3 0 0 7 1 3 6 6 8

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Hợp nhất Quý II năm 2020**

f

Nhận báo cáo: \_\_\_\_\_



Tên tập đoàn: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV**  
Địa chỉ: *58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh*

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II năm 2020	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II năm 2020	5
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2020	6-21
6. BTH01-HN: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh Quý II năm 2019	22-27
7. BTH01-HN: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh Quý II năm 2020	28-34
8. BTH02-HN: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất Quý II năm 2019	35-36
9. BTH02-HN: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất Quý II năm 2020	37-38

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: đ.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.533.181.112.571</b>	<b>2.401.599.825.192</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>496.696.884.579</b>	<b>755.581.604.016</b>
1. Tiền	111	V.01	486.596.884.579	703.981.604.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.100.000.000	51.600.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>767.498.138.500</b>	<b>14.898.138.500</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		767.498.138.500	14.898.138.500
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>330.774.245.631</b>	<b>573.625.353.691</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		175.718.897.258	377.821.281.722
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.956.545.882	12.166.286.490
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02a	157.151.483.618	205.704.697.606
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.056.114.351)	(22.070.345.351)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.03	3.433.224	3.433.224
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>855.042.342.308</b>	<b>968.685.390.183</b>
1. Hàng tồn kho	141		855.441.911.247	969.084.959.122
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(399.568.939)	(399.568.939)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>83.169.501.553</b>	<b>88.809.338.802</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	19.206.490.409	20.463.029.094
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.919.245.398	46.491.862.471
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	19.043.765.746	21.854.447.237
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.819.785.640.747</b>	<b>1.897.525.864.673</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.391.210.000</b>	<b>6.391.210.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.02b	6.391.210.000	6.391.210.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.000.345.739.682</b>	<b>1.064.049.088.878</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	981.178.544.647	1.044.638.174.926
- Nguyên giá	222		2.294.593.988.466	2.287.090.795.867
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.313.415.443.819)	(1.242.452.620.941)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	5.354.710.418	5.670.392.234
- Nguyên giá	225		6.313.636.364	6.313.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(958.925.946)	(643.244.130)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	13.812.484.617	13.740.521.718
- Nguyên giá	228		42.628.318.098	41.738.122.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.815.833.481)	(27.997.600.380)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.09</b>	<b>31.691.532.383</b>	<b>32.784.402.947</b>
1 - Nguyên giá	231		63.978.614.179	63.978.614.179
2 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(32.287.081.796)	(31.194.211.232)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.05</b>	<b>448.174.378.026</b>	<b>443.791.172.930</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		448.174.378.026	443.791.172.930
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>210.843.267.356</b>	<b>226.780.670.687</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		161.991.516.271	177.928.919.602
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		63.352.000.000	63.352.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14.500.248.915)	(14.500.248.915)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>122.339.513.300</b>	<b>123.729.319.231</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	122.339.513.300	123.729.319.231
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>4.352.966.753.318</b>	<b>4.299.125.689.865</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.470.073.580.447</b>	<b>1.494.150.952.710</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.068.516.964.191</b>	<b>1.092.509.930.087</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		432.979.902.987	488.621.229.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9.358.389.866	9.098.721.849
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	192.086.447.531	71.003.108.650
4. Phải trả người lao động	314		136.798.846.731	172.121.166.286
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.466.343.632	7.164.455.644
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		84.214.080	906.122.920
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	67.588.885.103	59.459.968.197
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	38.133.886.675	49.970.079.652
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	35.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		189.020.047.586	199.165.076.936
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>401.556.616.256</b>	<b>401.641.022.623</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	55.602.526.770	57.796.450.732
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	140.153.047.907	144.589.047.907
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		43.975.397.517	43.975.397.517
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		161.825.644.062	155.280.126.467
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>2.882.893.172.871</b>	<b>2.804.974.737.155</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>2.806.111.108.316</b>	<b>2.728.777.323.000</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.608.462.000.000	2.608.462.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(7.091.701.767)	(7.091.701.767)
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(50.175.064)	(50.175.064)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		506.379.214	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		128.534.175.606	128.534.175.606
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		55.835.374	55.835.374
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.745.573.589	(49.285.952.333)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(49.158.186.637)	(33.184.751.021)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.903.760.226	(16.101.201.312)
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		50.579.164.248	43.674.672.944
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.369.857.116	4.478.468.240
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>76.782.064.555</b>	<b>76.197.414.155</b>
1. Nguồn kinh phí	431		76.782.064.555	76.197.414.155
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400+500)</b>	<b>440</b>		<b>4.352.966.753.318</b>	<b>4.299.125.689.865</b>

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Nga

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Hoàng Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Quý II năm 2020**

Đơn vị tính: đ.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.012.181.679.924	1.049.896.594.701	2.029.086.422.221	1.769.990.308.556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	67.984.545	0	67.984.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.012.181.679.924	1.049.828.610.156	2.029.086.422.221	1.769.922.324.011
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	864.612.271.379	947.123.951.702	1.739.154.374.399	1.575.697.604.321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		147.569.408.545	102.704.658.454	289.932.047.822	194.224.719.690
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.432.405.953	5.351.192.893	5.822.017.597	7.155.382.595
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.714.907.388	1.206.559.499	5.309.071.238	5.782.551.960
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.645.828.672	(27.071.720)	4.914.814.435	3.935.436.999
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(7.034.068.267)	(7.647.863.534)	(15.937.403.331)	(14.270.385.913)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.044.903.700	4.154.822.863	7.853.346.724	7.486.319.071
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	68.121.257.175	65.413.958.138	133.692.595.341	114.811.966.562
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		69.086.677.968	29.632.647.313	132.961.648.785	59.028.878.779
12. Thu nhập khác	31	VI.8	2.987.554.349	21.188.272.832	4.915.107.331	22.683.939.499
13. Chi phí khác	32	VI.9	663.398.174	71.686.059	818.074.438	468.716.458
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.324.156.175	21.116.586.773	4.097.032.893	22.215.223.041
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		71.410.834.143	50.749.234.086	137.058.681.678	81.244.101.820
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	17.177.154.351	8.990.491.884	32.504.500.088	14.945.894.665
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		54.233.679.792	41.758.742.202	104.554.181.590	66.298.207.155
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		54.227.919.197	41.682.867.511	104.535.027.018	66.201.435.108
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		5.760.595	75.874.691	19.154.572	96.772.047
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
22. Lãi cơ suy giảm cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Nga

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2020  
 Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Hoàng Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Quý II năm 2020

Đơn vị tính: đ.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3			4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.659.471.336.093	1.445.971.197.364	3.274.132.042.542	2.585.252.216.963
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(696.857.282.540)	(606.473.322.866)	(1.299.980.589.867)	(1.245.083.153.912)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(97.907.520.919)	(117.984.284.097)	(285.271.348.497)	(267.244.782.801)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.645.828.672)	(4.156.441.671)	(7.417.373.402)	(8.344.167.473)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4.865.000.000)	(1.392.675.500)	(19.483.738.960)	(7.362.869.059)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		94.270.282.039	131.118.331.134	169.357.175.090	235.720.382.842
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(755.083.086.757)	(641.972.221.394)	(1.306.624.645.637)	(1.205.496.438.681)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>195.382.899.244</b>	<b>205.110.582.970</b>	<b>524.711.521.269</b>	<b>87.441.187.879</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.977.111.112)	(89.253.044.896)	(13.815.635.208)	(95.346.179.987)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		917.574.468	579.109.432	963.029.013	1.023.976.151
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(763.000.000.000)	(52.700.000.000)	(766.800.000.000)	(57.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.200.000.000	52.700.000.000	14.200.000.000	55.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.750.587.350	2.746.197.352	4.862.883.935	3.459.111.264
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(760.108.949.294)</b>	<b>(85.927.738.112)</b>	<b>(760.589.722.260)</b>	<b>(92.363.092.572)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	0	65.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.502.442.649)	(27.122.569.009)	(15.774.812.387)	(99.987.019.367)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.231.706.059)	0	(7.231.706.059)	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(15.734.148.708)</b>	<b>(27.122.569.009)</b>	<b>(23.006.518.446)</b>	<b>(34.987.019.367)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(580.460.198.758)</b>	<b>92.060.275.849</b>	<b>(258.884.719.437)</b>	<b>(39.908.924.060)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.078.407.961.932</b>	<b>369.306.797.316</b>	<b>755.581.604.016</b>	<b>501.275.997.225</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.250.878.595)	0	0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>496.696.884.579</b>	<b>461.367.073.165</b>	<b>496.696.884.579</b>	<b>461.367.073.165</b>

Người lập biểu

Bùi Quang Phụng

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Nga

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2020  
 Người đại diện theo pháp luật

Nguyễn Hoàng Anh

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Quý II năm 2020**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

##### **1. Thông tin Đăng ký kinh doanh**

Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006 .

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 7 là 2.608.462.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm linh tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhẵn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

##### **2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng được kiểm toán.

##### **3. Cấu trúc doanh nghiệp**

1- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

###### **1) Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất**

. Địa chỉ: 322 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

###### **2) Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung**

. Địa chỉ: 97 - 101 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

###### **3) Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM**

. Địa chỉ: 46/26 đường Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

###### **4) Cty TNHH CNS Amura Precision**

. Địa chỉ: Lô I-10-1 Đường D2 KCN Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 97,14%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 97,14%

###### **5) Cty CP Công nghiệp TM Hữu Nghị**

. Địa chỉ: 357 Lê Hồng Phong, P2, Q.10, Tp HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 87,26%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 87,26%

###### **6) Cty TNHH Ươm Tạo doanh nghiệp Phần mềm Quang Trung**

. Địa chỉ: Khu công viên phần Quang Trung Phường Tân Chánh Hiệp Q.12, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 85 %

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 85 %

Ghi chú: Đây là công ty con 85% vốn của Công ty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung

2- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

###### **1) Cty CP ĐTTM Bến Thành**

. Địa chỉ: 43D/10 Đường Hồ Văn Huê, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 29,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 29,00%



**2) Cty CP SAHABAK**

. Địa chỉ: Khu công Thanh Bình, xã Thanh Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 38,76%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 38,76%

**3) Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga**

. Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 68,33%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 68,33%

**4) Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO**

. Địa chỉ: Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,06%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,06%

**5) Cty CP Công nghệ Định vị Sài Gòn Track**

. Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà MBAMC, Số 538 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 11, Quận 3, TPHCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,00%

**6) Cty CP Nhựa Sài Gòn**

. Địa chỉ: 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 45,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 45,00%

**7) Cty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương**

. Địa chỉ: Tầng 7 Tòa nhà VMG 96-98 Đào Duy Anh P9, Quận Phú Nhuận

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,14%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,14%

**8) CÔNG TY TNHH SANGOR (VIỆT NAM)**

. Địa chỉ: 780A Nguyễn Kiệm, quận Gò Vấp

. Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty 30 %

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

**1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ

**2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**

**1. Cơ sở lập hợp nhất**

**(a) Công ty con**

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**(c) Mất quyền kiểm soát**



Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dùng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 3. Các khoản đầu tư tài chính

### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

#### - Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### - Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

#### - Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

\* Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

\* Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

\* Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

\* 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

\* 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

\* 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

\* 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

### Chi phí thành lập

Chi phí thành lập các Công ty bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

### Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty mới thành lập chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Tổng Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

### Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

### Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

### Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

## 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	07 năm

## 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

### Quyền Sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

### Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

## 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Hội đồng thành viên quyết định thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao. Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau./tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

#### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài

#### **14. Vốn Chủ sở hữu**

- Vốn ngân sách nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do Tổng Công ty tự bổ sung.
- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị còn của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước

#### **15. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp cho chủ sở hữu và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

#### **16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận

##### **Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu gia công**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

#### **Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây

#### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được theo dõi cả về số lượng cổ phiếu tăng thêm và được ghi nhận theo mệnh giá.

#### **17. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty mới thành lập đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

\* Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

\* Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

\* Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

\* Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

#### **18. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

\* Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

\* Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **20. Công cụ tài chính**

### **Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

### **Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phát sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

### **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

## **22. Bên liên quan**



Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :**

Đơn vị tính: đ.

	30/06/2020		01/01/2020	
<b>1. Tiền</b>				
- Tiền mặt		2.595.823.920		5.565.146.219
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		483.995.060.680		698.407.799.818
- Tiền đang chuyển		5.999.979		8.657.979
<b>Cộng</b>		<b>486.596.884.579</b>		<b>703.981.604.016</b>
<b>2. Phải thu khác</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hoá		221.847.805		221.847.805
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		65.244.504		65.244.504
- Phải thu người lao động		1.775.873.079		1.041.111.592
- Tạm ứng		4.580.394.012		4.167.446.269
- Ký cược, ký quỹ		2.128.833.398		4.632.153.373
- Cho mượn		0		0
- Các khoản chi hộ		0		0
- Phải thu khác		148.379.290.820		195.576.894.063
<b>Cộng</b>		<b>157.151.483.618</b>		<b>205.704.697.606</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu người lao động		0		0
- Ký cược, ký quỹ		6.355.210.000		6.355.210.000
- Phải thu khác		36.000.000		36.000.000
<b>Cộng</b>		<b>6.391.210.000</b>		<b>6.391.210.000</b>
<b>3. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>				
<b>a) Tiền</b>		0		0
<b>b) Hàng tồn kho</b>		3.433.224		3.433.224
<b>Cộng</b>		<b>3.433.224</b>		<b>3.433.224</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>				
		<b>30/06/2020</b>		<b>01/01/2020</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	601.170.528.073	339.820.463	731.233.606.870	339.820.463
- Công cụ, dụng cụ	1.218.095.640	19.808.409	809.110.306	19.808.409
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.971.134.780	0	39.682.986.538	0
- Thành phẩm	219.072.580.514	34.813.127	197.306.196.328	34.813.127
- Hàng hóa	9.572.240	5.126.940	53.059.080	5.126.940
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>855.441.911.247</b>	<b>399.568.939</b>	<b>969.084.959.122</b>	<b>399.568.939</b>

**5. Tài sản dở dang dài hạn**

a) *Xây dựng cơ bản dở dang*

+ Máy móc thiết bị

+ Xây dựng cơ bản dở dang

+ Phần mềm

+ Mua sắm dở dang khác

**30/06/2020**

**01/01/2020**

0

0

418.759.158.604

414.375.953.508

1.692.040.759

1.692.040.759

27.723.178.663

27.723.178.663

**Cộng**

**448.174.378.026**

**443.791.172.930**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư 01/01/2020	961.954.621.237	1.169.673.197.861	84.036.077.747	71.426.898.992	0	2.287.090.795.867
- Mua trong năm	0	7.789.480.812	0	550.831.600	0	8.340.312.412
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg. bán	837.119.813	0	0	0	0	837.119.813
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2020	961.117.501.454	1.177.462.678.673	84.036.077.747	71.977.730.592	0	2.294.593.988.466
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư 01/01/2020	283.681.464.914	864.044.019.163	59.706.684.322	35.020.452.542	0	1.242.452.620.941
- Khấu hao trong năm	15.924.156.1E5	52.307.956.067	2.139.070.606	1.929.213.113	0	72.300.395.971
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg. bán	837.119.813	0	0	0	0	837.119.813
- Giảm khác	0	500.453.280	0	0	0	500.453.280
Số dư 30/06/2020	298.768.501.2E6	915.851.521.950	61.845.754.928	36.949.665.655	0	1.313.415.443.819
<b>Giá trị còn lại</b>						
Vào ngày 01/01/2020	678.273.156.353	305.629.178.698	24.329.393.425	36.406.446.450	0	1.044.638.174.926
Vào ngày 30/06/2020	662.349.000.1E6	261.611.156.723	22.190.322.819	35.028.064.937	0	981.178.544.647



**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2020	16.581.800.047	0	18.992.294.897	6.164.027.154	41.738.122.098
- Mua trong năm	0	0	890.196.000	0	890.196.000
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2020	16.581.800.047	0	19.882.490.897	6.164.027.154	42.628.318.098
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2020	4.693.682.113	0	17.172.477.728	6.131.440.539	27.997.600.380
- Khấu hao trong năm	177.032.430	0	631.186.821	10.013.850	818.233.101
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2020	4.870.714.543	0	17.803.664.549	6.141.454.389	28.815.833.481
<i>Giá trị còn lại</i>					
Vào ngày 01/01/2020	11.888.117.934	0	1.819.817.169	32.586.615	13.740.521.718
Vào ngày 30/06/2020	11.711.085.504	0	2.078.826.348	22.572.765	13.812.484.617

**8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2020	0	6.313.636.364	0	0	6.313.636.364
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2020	0	6.313.636.364	0	0	6.313.636.364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2020	0	643.244.130	0	0	643.244.130
- Khấu hao trong năm	0	315.681.816	0	0	315.681.816
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 30/06/2020	0	958.925.946	0	0	958.925.946
<i>Giá trị còn lại</i>					
Vào ngày 01/01/2020	0	5.670.392.234	0	0	5.670.392.234
Vào ngày 30/06/2020	0	5.354.710.418	0	0	5.354.710.418

**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối quý
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	63.978.614.179	0	0	63.978.614.179
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	63.978.614.179	0	0	63.978.614.179
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	31.194.211.232	1.092.870.564	0	32.287.081.796
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	31.194.211.232	1.092.870.564	0	32.287.081.796
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>	32.784.402.947	(1.092.870.564)	0	31.691.532.383
- Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Nhà	32.784.402.947	(1.092.870.564)	0	31.691.532.383
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

**10. Chi phí trả trước**

	30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	0	1.533.721.058
- Chi phí đi vay	0	0
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	19.206.490.409	18.929.308.036

**Cộng** 19.206.490.409 20.463.029.094

	30/06/2020	01/01/2020
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	122.339.513.300	123.729.319.231

**Cộng** 122.339.513.300 123.729.319.231

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
- Thuế GTGT hàng ND	23.405.684.738	138.453.248.417	151.224.276.841	10.634.656.314
- Thuế GTGT hàng NK	0	28.599.441.538	28.599.441.538	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.808.205.262	947.294.978.558	817.037.103.080	156.066.080.740
- Thuế xuất nhập khẩu	0	3.294.547.896	3.394.556.835	(100.008.939)
- Thuế thu nhập DN	5.511.485.169	32.504.500.088	19.483.738.960	18.532.246.297
- Thuế thu nhập Cá nhân	(612.098.168)	10.155.867.459	10.087.052.132	(543.282.841)
- Thuế Tài nguyên	8.114.500	42.861.020	44.723.340	6.252.180
- Tiền thuê đất	(51.814.480)	5.832.226.990	3.091.769.218	2.688.643.292
- Các loại thuế khác	15.156.461.962	146.952.380	12.394.582.223	2.908.832.119
- Các khoản phải nộp khác	(20.077.377.570)	29.238.724.706	26.312.084.513	(17.150.737.377)
<b>Cộng</b>	<u><u>49.148.661.413</u></u>	<u><u>1.195.563.349.052</u></u>	<u><u>1.071.669.328.680</u></u>	<u><u>173.042.681.785</u></u>

**13. Chi phí phải trả**

## a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Chi phí phải trả khác

30/06/2020

01/01/2020

0

0

0

0

0

0

2.466.343.632

7.164.455.644

**Cộng**

2.466.343.632

7.164.455.644

**14. Phải trả khác**

## a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

30/06/2020

01/01/2020

2.299.786

2.299.786

1.947.242.797

1.303.415.992

299.065.781

344.557.983

26.928.005

49.431.231

11.010.307

21.810.407

0

0

1.159.204.804

1.159.204.804

10.387.409.429

24.851.076.741

53.755.724.194

31.728.171.253

**Cộng**

67.588.885.103

59.459.968.197

## b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

30/06/2020

01/01/2020

24.281.968.037

15.321.378.800

31.320.558.733

42.475.071.932

**Cộng**

55.602.526.770

57.796.450.732

**15. Vốn chủ sở hữu**

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	2.460.129.266.560	240.212.790.040	41.216.561.182	47.550.541.984	2.789.109.159.766
- Tăng	0	0	67.234.725.256	0	67.234.725.256
- Giảm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ năm trước	2.460.129.266.560	240.212.790.040	108.451.286.438	47.550.541.984	2.856.343.885.022
Số dư đầu năm nay	2.608.462.000.000	128.534.175.606	(49.285.952.333)	41.067.099.727	2.728.777.323.000
- Tăng	0	0	70.031.525.922	6.795.880.180	76.827.406.102
- Giảm	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ năm nay	2.608.462.000.000	128.534.175.606	20.745.573.589	47.862.979.907	2.805.604.729.102

\* (1) Kể cả Vốn XDDB.

## b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ:
- Vốn góp của các đối tượng khác:
- Số lượng cổ phiếu quỹ

30/06/2020

01/01/2020

2.608.462.000.000

2.460.129.266.560

0

0

0

0

**Cộng**

2.608.462.000.000

2.460.129.266.560

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**  
Số liệu trình bày là số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Đơn vị tính: đ.

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng:	1.783.285.009.132	1.538.807.647.792
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	245.801.413.089	231.182.660.764
<b>Cộng</b>	<b>2.029.086.422.221</b>	<b>1.769.990.308.556</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Chiết khấu thương mại:	0	0
- Giảm giá hàng bán:	0	0
- Hàng bán trả lại:	0	67.984.545
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>67.984.545</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	6.126.383.209	1.813.533.380
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	1.597.188.385.009	1.433.731.217.305
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	135.839.606.181	140.152.853.636
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán:	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.739.154.374.399</b>	<b>1.575.697.604.321</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.701.266.320	3.487.475.765
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.457.578.000	2.925.578.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	663.173.277	742.328.830
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	0	0
<b>Cộng</b>	<b>5.822.017.597</b>	<b>7.155.382.595</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	4.914.814.435	3.935.436.999
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	394.256.803	1.847.114.961
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
<b>Cộng</b>	<b>5.309.071.238</b>	<b>5.782.551.960</b>

	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019
<b>6. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên	6.288.842.438	6.568.823.749
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	41.165.110	27.868.631
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	52.790.904	53.778.849
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	3
- Chi phí bảo hành	58.281.928	22.500.832
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.276.685.685	674.029.050
- Chi phí bằng tiền khác	135.580.659	139.317.957
<b>Cộng</b>	<b>7.853.346.724</b>	<b>7.486.319.071</b>
<b>7. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	45.316.076.207	24.724.328.054
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.187.096.503	1.512.038.141
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.013.389.044	1.700.960.078
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.109.091.687	4.475.495.231
- Thuế, phí và lệ phí	6.993.548.502	6.110.453.252
- Chi phí dự phòng	785.769.000	862.498.781
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.270.351.453	17.159.247.966
- Chi phí bằng tiền khác	61.017.272.945	58.266.945.059
<b>Cộng</b>	<b>133.692.595.341</b>	<b>114.811.966.562</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	45.454.545	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	645.211.184	0
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	4.224.441.602	22.683.939.499
<b>Cộng</b>	<b>4.915.107.331</b>	<b>22.683.939.499</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	0	0
- Các khoản khác	818.074.438	468.716.458
<b>Cộng</b>	<b>818.074.438</b>	<b>468.716.458</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm nay:	32.504.500.088	14.945.894.665
- Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước vào CP thuế TNDN năm nay:	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:	<b>32.504.500.088</b>	<b>14.945.894.665</b>

#### VIII- Những thông tin khác:

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh Quý II năm 2020 so với Quý II năm 2019, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý II năm 2020	Quý II năm 2019	So sánh 2020/2019	Tốc độ tăng
Tổng doanh thu	đ	2.029.086.422.221	1.769.990.308.556	114,64%	14,64%
Tổng lợi nhuận kế toán	đ	137.058.681.678	81.244.101.820	168,70%	68,70%

- Những nét nổi bật trong năm tài chính Quý II năm 2020:

**+ Thuận lợi:**

- Được sự chỉ đạo sâu sát, hỗ trợ có hiệu quả cũng như tạo điều kiện thuận lợi của UBND TP; đồng thời với sự nỗ lực của Công ty mẹ và các Công ty thành viên mặt dù kinh tế trong nước có nhiều khó khăn.
- Ban lãnh đạo Tổng Công ty đã đang tập trung mọi nguồn lực để đầu tư vào các công ty thành viên, tạo thêm nguồn lực tài chính để ổn định sản xuất, quảng bá thương hiệu, tăng năng lực sản xuất từng bước đưa toàn Tổng Công ty phát triển.
- Tổng công ty cũng đã tổ chức các khoá bồi dưỡng kiến thức kinh doanh, khả năng lãnh đạo cho cán bộ quản lý tại các công ty thành viên.
- Tổng công ty luôn theo dõi sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành viên để có những hỗ trợ kịp thời.

**+ Khó khăn:**

- Do ảnh hưởng từ tình hình phục hồi kinh tế chậm sau cuộc khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế toàn cầu, nên nền kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn như: các chi phí đầu vào tăng nhất là nguyên liệu lá thuốc, sắt thép...
- Máy móc thiết bị của các nhà máy cơ khí của Tổng công ty đầu tư mặc dù đã đầu tư bổ sung nhưng các sản phẩm quạt điện, cơ khí... chưa có thương hiệu mạnh nên thị phần còn rất hạn chế, giá thành cao, sức cạnh tranh còn yếu.
- Thị phần của một số đơn vị thành viên chưa ổn định nên việc tiêu thụ có đơn vị vẫn còn khó khăn.
- Việc đầu tư chiều sâu và đầu tư mở rộng có đơn vị còn hạn chế do thiếu nguồn lực.

Người lập biểu

**Bùi Quang Phụng**

Kế toán trưởng

**Đỗ Văn Nga**

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2020  
Người đại diện theo pháp luật

**Nguyễn Hoàng Anh**

0300  
TỔNG  
CÔNG  
SÀI GÒN  
TRÁCH  
NHIỆM  
MỘT  
THÀNH VIÊN  
QUẬN 4 - TP. HỒ CHÍ MINH

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH**

**Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con**

**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT1	31/12/2019	Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.787.147.455
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		153.490.265.276
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		62.100.436.491
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		35.435.888.568
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		34.293.540.000
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT		85.000.000
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>521.192.277.790</b>

**Chỉ tiêu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT2	31/12/2019	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	154.779.000.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	53.720.000.000	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	36.477.388.568	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	35.435.888.568	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	1.041.500.000	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	39.437.100.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	34.293.513.822	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	5.143.586.178	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT	100.000.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	85.000.000	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	15.000.000	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>520.300.636.023</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Thặng dư vốn cổ phần**

**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT3	31/12/2019	Điều chỉnh Thặng dư vốn cổ phần		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	30.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	26.178	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	3.822	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>30.000</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Cổ phiếu quỹ**

**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT4	31/12/2019	Lợi ích CĐTS từ Cổ phiếu quỹ		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(7.324.936)	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>(7.324.936)</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Vốn khác của chủ sở hữu**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT5	31/12/2019	Giảm đầu tư vào công ty con từ Vốn khác		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	(1.288.734.724)	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	8.380.436.491	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>7.091.701.767</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT6	31/12/2019	Lợi ích CĐTS từ Quỹ đầu tư phát triển		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	175.079.167	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	16.950.160	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>192.029.327</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT7	31/12/2019	Lợi ích CĐTS từ Các quỹ khác thuộc VCSH		
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	9.853.301	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>9.853.301</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT8	31/12/2019	Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(1.987.082.395)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	44.408.501	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(2.033.301.501)	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT	1.810.605	
		<b>Điều chỉnh trích lập dự phòng các kỳ trước</b>		<b>203.950.269.990</b>
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		12.734.363.995
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		8.187.900.000
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		19.193.594.185
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		1.166.625.358
		Cty CP SAHABAK		58.299.000.000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		1.408.841.557
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		102.959.944.895
		<b>Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng đầu tư tài chính các kỳ trước</b>	<b>35.313.755.161</b>	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	2.546.872.799	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	233.325.072	
		Cty CP SAHABAK	11.659.800.000	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	281.768.311	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	20.591.988.979	



		<b>Tăng lãi từ Cty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo</b>		<b>(189.644.347.665)</b>
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		(8.187.900.000)
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		(19.193.594.185)
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		(1.166.625.358)
		Cty CP Sahabak		(58.299.000.000)
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(1.408.841.557)
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(102.959.944.895)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		1.111.067.760
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		460.490.570
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>33.326.672.766</b>	<b>14.305.922.325</b>

**Chỉ tiêu: LNST chưa phân phối kỳ này**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT9	31/12/2019	<b>Điều chỉnh cổ tức các công ty con</b>		<b>24.170.403.761</b>
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		0
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		24.170.403.761
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		0
		<b>Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối</b>	<b>70.902.943</b>	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(325.668.130)	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	395.957.299	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	613.774	
		<b>Điều chỉnh khác</b>		<b>81.641.643</b>
		LNSTCPP của QTSC do Cty mẹ chưa hạch toán		81.641.643
		<b>Bút toán kết chuyển</b>	<b>25.013.929.604</b>	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>25.084.832.547</b>	<b>24.252.045.404</b>

**Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT10	31/12/2019	<b>Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo</b>	<b>(225.134.442.930)</b>	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	(8.187.900.000)	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	(19.193.594.185)	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	(2.830.346.661)	
		Cty CP Sahabak	(58.299.000.000)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(1.724.835.135)	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	(130.051.702.155)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	464.298.316	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	(5.311.363.110)	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>(225.134.442.930)</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT11	31/12/2019	<b>Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTC dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo</b>	<b>247.258.481.768</b>	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	2.023.651.277	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	9.569.548.588	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	10.066.540.657	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	8.187.900.000	

		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	2.830.346.661	
		Cty CP SAHABAK	58.299.000.000	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	1.724.835.135	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	130.051.702.155	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	5.311.363.110	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>247.258.481.768</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT12	31/12/2019	Hạch toán Lợi ích cổ đông thiểu số		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		760.240.371
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.041.500.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(281.259.629)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		3.674.000.029
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.143.586.178
		Từ Cổ phiếu quỹ		(7.324.936)
		Từ Thặng dư vốn cổ phần		3.822
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		175.079.167
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.637.344.202)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT		44.227.840
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		16.950.160
		Từ Các quỹ khác thuộc VCSH		9.853.301
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.424.379
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>4.478.468.240</b>

**Chỉ tiêu: Thuế GTGT được khấu trừ**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	31/12/2019	Loại trừ phải trả khác:		
		Thuế GTGT bán giao và cho thuê tài sản Amura	14.862.684.168	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>14.862.684.168</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Phải thu khác**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT14	31/12/2019	Loại trừ phải thu khác		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		24.770.448.930
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		139.728.516.113
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>164.498.965.043</b>

**Chỉ tiêu: Phải trả ngắn hạn khác**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT15	31/12/2019	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	24.852.090.573	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	19.129.413.764	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>43.981.504.337</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Phải trả dài hạn khác**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT16	31/12/2019	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	111.196.639.052	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	148.338.380.310	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>259.535.019.362</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Tài sản cố định hữu hình**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT17	31/12/2019	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		19.129.413.764
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		148.338.380.310
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>167.467.794.074</b>

**Chỉ tiêu: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT18	31/12/2019	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	13.669.192.893	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>13.669.192.893</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	31/12/2019	Điều chỉnh do giám dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ		43.975.397.517
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		404.730.255
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.913.909.718
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		2.013.308.131
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		566.069.333
		Cty CP SAHABAK		11.659.800.000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		344.967.027
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		26.010.340.431
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		1.062.272.622
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>43.975.397.517</b>

**Chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT20	30/06/2019	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty	315.000.000	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>315.000.000</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT21	30/06/2019	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ		
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		0
		Cty CP HT-TM Bến Thành		0
		Cty CP Sahabak		0
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(162.718.474)
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(14.107.667.439)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		0
		Cty CP HDS Sài Gòn Đông Dương		0
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>(14.270.385.913)</b>

**Chỉ tiêu: Chi phí quản lý doanh nghiệp**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT22	30/06/2019	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty		315.000.000
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>315.000.000</b>

**Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2019**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT23	30/06/2019	Hạch toán Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		(126.186.009)
		Cty CP CM-TM Hữu Nghị		222.958.056
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		0
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>96.772.047</b>

68-  
 G TY  
 TIẾP  
 ON  
 HỮU HA  
 VIÊN  
 CHỈ

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH**

**Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con**

**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT1	30/06/2020	Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.787.147.455
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		153.490.265.276
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		62.100.436.491
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		35.435.888.568
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		34.293.540.000
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		85.000.000
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>521.192.277.790</b>

**Chỉ tiêu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT2	30/06/2020	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	154.779.000.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	53.720.000.000	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	36.477.388.568	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	<i>35.435.888.568</i>	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>1.041.500.000</i>	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	39.437.100.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	<i>34.293.513.822</i>	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>5.143.586.178</i>	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	100.000.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	<i>85.000.000</i>	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>15.000.000</i>	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>520.300.636.023</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Thặng dư vốn cổ phần**

**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT3	30/06/2020	Điều chỉnh Thặng dư vốn cổ phần		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	30.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ thặng dư vốn</i>	<i>26.178</i>	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>3.822</i>	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>30.000</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Cổ phiếu quỹ**

**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT4	30/06/2020	Lợi ích CĐTS từ Cổ phiếu quỹ		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(7.324.936)	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>(7.324.936)</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Vốn khác của chủ sở hữu**

Kỳ kế toán: **Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT5	30/06/2020	Giảm đầu tư vào công ty con từ Vốn khác		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	(1.288.734.724)	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	8.380.436.491	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>7.091.701.767</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển**

Kỳ kế toán: **Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT6	30/06/2020	Lợi ích CĐTS từ Quỹ đầu tư phát triển		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	175.079.167	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	16.950.160	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>192.029.327</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Kỳ kế toán: **Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT7	30/06/2020	Lợi ích CĐTS từ Các quỹ khác thuộc VCSH		
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	9.853.301	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>9.853.301</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước**

Kỳ kế toán: **Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT8	30/06/2020	Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(2.043.945.148)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(409.025.325)	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(1.637.344.202)	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	2.424.379	
		<b>Điều chỉnh trích lập dự phòng các kỳ trước</b>		<b>247.258.481.768</b>
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		2.023.651.277
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		9.569.548.588
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		10.066.540.657
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		8.187.900.000
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		19.193.594.185
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		2.830.346.661
		Cty CP SAHABAK		58.299.000.000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		1.724.835.135
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		130.051.702.155
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		5.311.363.110
		<b>Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng đầu tư tài chính các kỳ trước</b>	<b>43.975.397.517</b>	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	404.730.255	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	1.913.909.718	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	2.013.308.131	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	566.069.333	
		Cty CP SAHABAK	11.659.800.000	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	344.967.027	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	26.010.340.431	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	1.062.272.622	

		<b>Tăng lãi từ Cty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo</b>		<b>(225.134.442.930)</b>
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		(8.187.900.000)
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		(19.193.594.185)
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		(2.830.346.661)
		Cty CP Sahabak		(58.299.000.000)
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(1.724.835.135)
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		(130.051.702.155)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		464.298.316
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		(5.311.363.110)
		<b>Lợi nhuận còn lại phải nộp về TCT nhưng TCT chưa hạch toán</b>		<b>81.641.643</b>
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		81.641.643
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>41.931.452.369</b>	<b>22.205.680.481</b>

**Chỉ tiêu: LNST chưa phân phối kỳ này**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT9	30/06/2020	<b>Điều chỉnh cổ tức các công ty con</b>		<b>0</b>
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		0
		<b>Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối</b>	<b>19.154.572</b>	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(108.028.640)	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	127.183.212	
		<b>Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK phát sinh trong kỳ</b>		<b>(15.937.403.331)</b>
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		177.197.206
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(164.871.331)
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		(15.381.276.188)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		(2.927.332.143)
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		2.358.879.125
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>19.154.572</b>	<b>(15.937.403.331)</b>

**Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT10	30/06/2020	<b>Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo</b>	<b>(225.134.442.930)</b>	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	(8.187.900.000)	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	(19.193.594.185)	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	(2.830.346.661)	
		Cty CP Sahabak	(58.299.000.000)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(1.724.835.135)	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	(130.051.702.155)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	464.298.316	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	(5.311.363.110)	
		<b>Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK phát sinh trong kỳ</b>	<b>(15.937.403.331)</b>	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	177.197.206	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(164.871.331)	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	(15.381.276.188)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	(2.927.332.143)	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	2.358.879.125	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>(241.071.846.261)</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT11	30/06/2020	Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTTC dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	247.258.481.768	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	2.023.651.277	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	9.569.548.588	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	10.066.540.657	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	8.187.900.000	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	2.830.346.661	
		Cty CP SAHABAK	58.299.000.000	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	1.724.835.135	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	130.051.702.155	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	5.311.363.110	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>247.258.481.768</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT12	30/06/2020	Hạch toán Lợi ích cổ đông thiểu số		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		524.446.035
		<i>Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		1.041.500.000
		<i>Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>		(517.053.965)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		3.801.183.241
		<i>Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		5.143.586.178
		<i>Từ Cổ phiếu quỹ</i>		(7.324.936)
		<i>Từ Thặng dư vốn cổ phần</i>		3.822
		<i>Từ Quỹ đầu tư phát triển</i>		175.079.167
		<i>Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>		(1.510.160.990)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		44.227.840
		<i>Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		15.000.000
		<i>Từ Quỹ đầu tư phát triển</i>		16.950.160
		<i>Từ Các quỹ khác thuộc VCSH</i>		9.853.301
		<i>Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>		2.424.379
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>4.369.857.116</b>

**Chỉ tiêu: Thuế GTGT được khấu trừ**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	30/06/2020	Loại trừ phải thu khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	14.862.684.168	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>14.862.684.168</b>	<b>0</b>



**Chỉ tiêu: Phải thu khác**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT14	30/06/2020	Loại trừ phải thu khác:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		10.306.781.618
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		141.404.577.137
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>151.711.358.755</b>

**Chỉ tiêu: Phải trả ngắn hạn khác**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT15	30/06/2020	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	10.388.423.261	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	20.805.474.788	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>31.193.898.049</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Phải trả dài hạn khác**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT16	30/06/2020	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	112.872.700.076	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	146.662.319.286	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>259.535.019.362</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Tài sản cố định hữu hình**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT17	30/06/2020	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		20.805.474.788
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		146.662.319.286
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>167.467.794.074</b>

**Chỉ tiêu: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT18	30/06/2020	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	13.669.192.893	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>13.669.192.893</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	30/06/2020	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ		43.975.397.517
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		404.730.255
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.913.909.718
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		2.013.308.131
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		566.069.333
		Cty CP SAHABAK		11.659.800.000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		344.967.027
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		26.010.340.431
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		1.062.272.622
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>43.975.397.517</b>

**Chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT20	30/06/2020	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty	458.000.000	
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>458.000.000</b>	<b>0</b>

**Chỉ tiêu: Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết**  
**Kỳ kế toán: Quý II năm 2020**

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT21	30/06/2020	Điều chỉnh phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết theo kết quả kinh trong kỳ		
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		177.197.206
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(164.871.331)
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(15.381.276.188)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		(2.927.332.143)
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		2.358.879.125
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>(15.937.403.331)</b>

**Chỉ tiêu: Chi phí quản lý doanh nghiệp**  
Kỳ kế toán: Quý II năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT22	30/06/2020	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ: Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty		458.000.000
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>458.000.000</b>

**Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số**  
Kỳ kế toán: Quý II năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT23	30/06/2020	Hạch toán Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số.		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		(108.028.640)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		127.183.212
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		0
		<b>Cộng phát sinh</b>	<b>0</b>	<b>19.154.572</b>

0871  
CÔNG  
AI  
CH NH  
MỘT TH  
4-T.P

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán: Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty con										Loại trừ		Số liệu hợp nhất	
		Đơn vị tính: đồng										Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Công ty Mẹ	Công ty TNHH MTV Cao su Thông Nhất	Công ty TNHH MTV PT CVP	Công ty TNHH MTV PT Quang Trung	Công ty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Công ty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Công ty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Công ty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Công ty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Công ty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Công ty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Công ty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Công ty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Công ty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Công ty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Công ty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM
Tiền	111	596.484.761.237	72.574.046.659	12.096.729.584	13.959.509.211	1.120.760.035	7.425.374.679	320.422.611	0	0	0	703.981.604.016	0	0	703.981.604.016
Các khoản tương đương tiền	112	0	10.100.000.000	41.500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	51.600.000.000	0	0	51.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.898.138.500	0	0	14.898.138.500
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	110.312.381.310	85.972.391.319	113.817.066.143	55.213.845.194	2.388.686.927	9.721.151.972	698.138.500	0	0	0	377.821.281.722	0	0	377.821.281.722
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.608.091.932	3.200.603.559	3.527.445.597	773.066.597	8.781.085	48.297.720	0	0	0	12.166.286.490	0	0	0	12.166.286.490
Các khoản phải thu khác	136	331.714.804.033	2.672.908.425	4.731.315.699	22.657.750.049	8.409.859.493	17.024.950	0	0	0	370.203.662.649	0	0	0	370.203.662.649
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	(17.413.820.480)	0	(89.420.237)	(193.750.000)	(4.019.254.294)	(354.100.340)	0	0	0	(22.070.345.351)	0	0	0	205.704.697.606
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	3.433.224	0	0	0	0	0	0	0	0	3.433.224	0	0	0	(22.070.345.351)
Hàng tồn kho	141	776.347.001.648	167.781.366.401	0	2.074.107.369	930.482.934	21.952.000.770	0	0	0	969.084.959.122	0	0	0	3.433.224
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0	0	0	(298.829.247)	(100.739.692)	0	0	0	(399.568.939)	0	0	0	969.084.959.122
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.792.562.010	2.048.425.382	16.108.223.284	0	2.916.672	510.901.746	0	0	0	20.463.029.094	0	0	0	(399.568.939)
Thuế GTGT được khấu trừ	152	14.133.042.011	6.459.388.918	0	8.192.317.475	(287.025)	2.844.716.924	0	0	0	31.629.178.303	0	0	0	20.463.029.094
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	20.303.916.374	685.326.109	0	316.571.029	138.453.931	406.595.914	0	0	0	21.854.447.237	0	0	0	46.491.862.471
Phải thu dài hạn khác	216	19.210.000	0	6.336.000.000	0	0	36.000.000	0	0	0	6.391.210.000	0	0	0	21.854.447.237
Nguyên giá TSCĐ HH	222	1.192.852.971.069	402.999.104.393	516.745.098.188	4.288.903.815	22.325.808.235	315.346.704.241	0	0	0	2.454.558.589.941	0	0	0	6.391.210.000
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH(*)	223	(634.375.867.609)	(275.848.580.442)	(262.942.115.408)	(2.137.909.351)	(13.892.726.547)	(53.255.421.584)	0	0	0	(1.242.452.620.941)	0	0	0	2.454.558.589.941
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	225	0	0	6.313.636.364	0	0	0	0	0	0	6.313.636.364	0	0	0	(1.242.452.620.941)
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính	226	0	0	(643.244.130)	0	0	0	0	0	0	(643.244.130)	0	0	0	6.313.636.364
Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	6.247.565.051	16.273.051.319	14.187.249.612	386.462.200	225.210.831	4.418.583.085	0	0	0	(643.244.130)	0	0	0	(643.244.130)
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình(*)	229	(5.912.404.681)	(4.687.507.140)	(13.124.169.165)	(242.385.564)	(225.210.831)	(3.805.922.999)	0	0	0	41.738.122.098	0	0	0	167.467.794.074
Nguyên giá bất động sản đầu tư	231	0	0	51.183.306.458	12.795.307.721	0	0	0	0	0	63.978.614.179	0	0	0	(27.997.600.380)
Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT(*)	232	0	0	(24.211.819.777)	(6.982.391.455)	0	0	0	0	0	(31.194.211.232)	0	0	0	63.978.614.179
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	374.136.321.758	0	41.931.672.509	24.087.918.705	3.447.180.436	188.079.522	0	0	0	443.791.172.930	0	0	0	(31.194.211.232)
Đầu tư vào công ty con	251	521.107.271.790	0	85.000.000	0	0	0	0	0	0	521.192.277.790	0	0	0	443.791.172.930
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	392.804.391.515	0	450.000.000	0	9.808.971.017	0	0	0	0	403.063.362.532	0	0	0	521.192.277.790
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.352.000.000	0	0	0	1.000.000.000	0	0	0	0	63.352.000.000	0	0	0	177.928.919.602
Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254	(251.949.759.666)	0	0	0	(9.808.971.017)	0	0	0	0	(261.758.730.683)	0	0	0	63.352.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	261	92.646.777.368	41.249.998	11.196.674.710	1.987.648.531	0	17.856.968.624	0	0	0	247.258.481.768	0	0	0	(14.500.248.915)
Phải trả người bán ngắn hạn	311	379.738.739.409	22.698.343.482	44.991.983.078	37.451.399.461	0	3.642.885.686	97.878.837	0	0	123.729.319.231	0	0	0	123.729.319.231
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	78.945.900	4.423.257.673	364.601.937	164.632.000	0	4.067.284.339	0	0	0	9.098.721.849	0	0	0	488.621.229.953
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	59.867.954.694	480.300.455	7.629.919.264	25.865.401	2.882.966.846	94.000.824	22.101.166	0	0	71.003.108.650	0	0	0	71.003.108.650
Phải trả người lao động	314	95.243.889.705	56.419.462.790	19.037.321.693	595.851.037	24.649.584	776.591.477	23.400.000	0	0	172.121.166.286	0	0	0	172.121.166.286
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	83.420.000	420.033.660	4.424.181.594	2.188.056.223	0	48.764.167	0	0	0	7.164.455.644	0	0	0	7.164.455.644
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	569.266.600	336.856.320	0	0	0	0	0	0	906.122.920	0	0	0	906.122.920
Phải trả ngắn hạn khác	319	41.870.765.210	3.560.033.346	26.177.871.615	6.865.238.448	5.683.145.089	19.270.748.959	13.669.867	0	0	103.441.472.534	0	0	0	59.459.968.197
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.752.000.000	10.837.517.040	19.380.562.612	0	0	0	0	0	0	49.970.079.652	0	0	0	49.970.079.652
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	35.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0	35.000.000.000	0	0	0	35.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	73.117.318.709	113.373.239.599	13.756.065.295	(51.618.412)	(1.029.928.255)	0	0	0	0	199.165.076.936	0	0	0	199.165.076.936



Mã số	Chi tiêu	Công ty Mẹ		Công ty con						Loại trừ		Số liệu hợp nhất		
		I	2	Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	Cty TNHH MTV PT Quang Trung	Cty TNHH MTV PT CVP	Cty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cty CP CN-TM Hữu Nghị	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty TNHH Ươm Tào DN PM Quang Trung	Tổng cộng		Nợ	Có
A														
337	Phải trả dài hạn khác	0	335.000.000	20.900.692.919	35.466.817.468	300.000.000	259.535.019.362	793.940.345	317.331.470.094	259.535.019.362	0	57.796.450.732		
338	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	0	6.937.439.400	128.151.608.507	9.500.000.000	0	13.669.192.893	0	158.258.240.800	13.669.192.893	0	144.589.047.907		
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43.975.397.517		
343	Quy phát triển khoa học và công nghệ	144.072.815.334	0	10.425.063.398	782.247.735	0	0	0	155.280.126.467	0	0	155.280.126.467		
411	Vốn góp của chủ sở hữu	2.608.462.000.000	235.787.147.455	154.779.000.000	53.720.000.000	39.437.100.000	36.477.388.568	100.000.000	3.128.762.636.023	520.300.636.023	0	2.608.462.000.000		
412	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	30.000	0	0	30.000	30.000	0	0		
414	Vốn khác của chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0	7.091.701.767	0	(7.091.701.767)		
415	Cổ phiếu quỹ(*)	0	0	0	0	(57.500.000)	0	0	(57.500.000)	(7.324.936)	0	(50.175.064)		
418	Quy đầu tư phát triển	126.992.569.242	0	0	246.281.114	1.374.353.513	0	113.001.064	128.726.204.933	192.029.327	0	128.534.175.606		
420	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	65.688.675	9.853.301	0	55.835.374		
421a	LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	0	0	0	229.778.290	(15.961.208.349)	1.555.358.781	12.070.698	(14.164.000.580)	33.326.672.766	14.305.922.325	(33.184.751.021)		
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	0	0	0	(2.499.710.681)	3.108.224.207	(15.881.019.524)	4.091.829	(15.268.414.169)	25.084.832.547	24.252.045.404	(16.101.201.312)		
422	Nguồn vốn đầu tư XD CB	8.008.627	0	43.666.664.317	0	0	0	0	43.674.672.944	0	0	43.674.672.944		
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
431	Nguồn kinh phí	38.926.229.064	0	44.943.846.602	(7.844.722.878)	0	0	172.061.367	76.197.414.155	0	0	4.478.468.240		
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.247.449.997.209	344.739.137.962	128.810.991.154	10.080.865.868	4.689.865.120	34.534.451.243	0	1.770.305.308.556	315.000.000	0	1.769.990.308.556		
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	67.984.545	0	0	0	0	0	0	67.984.545	0	0	67.984.545		
11	Giá vốn hàng bán	1.135.933.884.909	300.328.409.132	100.035.905.303	7.512.376.861	0	31.887.028.116	0	1.575.697.604.321	0	0	1.575.697.604.321		
21	Doanh thu hoạt động tài chính	5.482.004.347	240.253.899	756.827.747	222.382.009	281.781.203	192.133.390	0	7.155.382.595	0	0	7.155.382.595		
22	Chi phí tài chính	1.339.736.755	762.817.804	3.366.227.445	0	0	313.769.956	0	5.782.551.960	0	0	5.782.551.960		
24	Phân lãi hoặc lỗ trong công ty LK, LD	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(14.270.385.913)	(14.270.385.913)		
25	Chi phí bán hàng	339.503.250	3.757.909.168	1.054.378.193	0	0	2.334.528.460	0	7.486.319.071	0	0	7.486.319.071		
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	69.748.476.847	24.758.316.457	8.632.419.232	3.818.616.908	3.222.506.046	4.946.631.072	0	115.126.966.562	0	0	114.811.966.562		
30	LN thuần từ hoạt động kinh doanh	45.502.415.250	15.371.939.300	16.458.888.728	(1.027.745.892)	1.749.140.277	(4.755.372.971)	0	73.299.264.692	315.000.000	0	59.028.878.779		
31	Thu nhập khác	20.988.984.489	1.146.572.610	208.497.485	11.924	2.495.010	337.377.981	0	22.683.939.499	0	0	22.683.939.499		
32	Chi phí khác	431.775.094	33.973.202	0	0	1.437.406	1.530.756	0	468.716.458	0	0	468.716.458		
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.039.624.645	16.484.538.708	16.667.386.213	(1.027.733.968)	1.750.197.881	(4.419.525.746)	0	95.514.487.733	315.000.000	0	81.244.101.820		
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.314.222.020	3.296.909.742	3.333.518.401	1.244.502	0	0	0	14.945.894.665	0	0	14.945.894.665		
60	LN sau thuế TNDN	57.745.402.625	13.187.628.966	13.333.867.812	(1.028.978.470)	1.750.197.881	(4.419.525.746)	0	80.568.593.068	315.000.000	0	66.298.207.155		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	57.745.402.625	13.187.628.966	13.333.867.812	(1.028.978.470)	1.527.239.825	(4.293.339.737)	0	80.471.821.021	315.000.000	0	66.201.435.108		
62	LNST của cổ đông không kiểm soát	0	0	0	0	222.958.056	(126.186.009)	0	96.772.047	0	0	96.772.047		
80	Cộng điều chỉnh	100,0%	100,0%	100,0%	100,0%	87,26%	97,14%	85,00%						



Đơn vị: TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV  
Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP.HCM

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán: Quý II năm 2020

Mẫu số BTH02 - HN

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con						Loại trừ	Số liệu hợp nhất			
			Cty Cao su Thống Nhất	Cty TNHH MTV PT Quang Trung	Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	Cty CP CN-TM Hữu Nghị	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty TNHH Ươm Tào DN PM Quang Trung			Tổng cộng	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tiền	111	265.522.612.592	109.429.756.942	85.182.519.938	7.173.449.068	505.249.028	18.462.874.400	320.422.611	0	486.596.884.579	0	0	486.596.884.579
Các khoản tương đương tiền	112	0	10.100.000.000	0	0	0	0	0	0	10.100.000.000	0	0	10.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	750.000.000.000	0	0	0	16.800.000.000	0	0	0	767.498.138.500	0	0	767.498.138.500
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	30.685.184.390	39.714.794.329	31.311.170.538	52.637.298.012	2.738.487.447	18.236.203.685	395.758.857	0	175.718.897.258	0	0	175.718.897.258
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.980.583.148	2.931.034.150	12.902.893.841	1.060.426.147	8.781.085	72.827.511	0	0	19.956.545.882	0	0	19.956.545.882
Các khoản phải thu khác	136	268.583.128.315	2.668.355.096	6.489.095.624	22.799.767.194	8.226.468.967	96.027.177	0	0	308.862.842.373	0	151.711.358.755	157.151.483.618
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	(17.413.820.480)	0	(89.420.237)	(193.750.000)	(4.005.023.294)	(354.100.340)	0	0	(22.056.114.351)	0	0	(22.056.114.351)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	3.433.224	0	0	0	0	0	0	0	3.433.224	0	0	3.433.224
Hàng tồn kho	141	668.637.688.438	158.228.921.840	0	2.739.894.661	930.482.934	24.904.923.374	0	0	855.441.911.247	0	0	855.441.911.247
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0	0	0	(298.829.247)	(100.739.692)	0	0	(399.568.939)	0	0	(399.568.939)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.192.858.797	1.060.829.388	14.467.773.972	0	1.015.399.374	469.628.878	0	0	19.206.490.409	0	0	19.206.490.409
Thuế GTGT được khấu trừ	152	14.601.694.859	4.648.517.849	0	7.968.273.494	(287.025)	2.838.362.053	0	0	30.056.561.230	14.862.684.168	0	44.919.245.398
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	17.994.349.040	282.067.247	0	316.571.029	40.598.636	406.595.914	3.583.880	0	19.043.765.746	0	0	19.043.765.746
Phải thu dài hạn khác	216	19.210.000	0	6.336.000.000	0	0	36.000.000	0	0	6.391.210.000	0	0	6.391.210.000
Nguyên giá TSCĐ HH	222	1.193.536.102.669	407.328.382.023	519.089.001.557	4.288.903.815	22.325.808.235	315.493.584.241	0	0	2.462.061.782.540	167.467.794.074	0	2.294.593.988.466
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH(*)	223	(662.562.248.013)	(289.937.229.372)	(277.237.853.694)	(2.357.379.133)	(14.220.199.461)	(67.100.534.146)	0	0	(1.313.415.443.819)	0	0	(1.313.415.443.819)
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	225	0	0	6.313.636.364	0	0	0	0	0	6.313.636.364	0	0	6.313.636.364
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài c	226	0	0	(958.925.946)	0	0	0	0	0	(958.925.946)	0	0	(958.925.946)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	6.247.565.051	16.273.051.319	14.187.249.612	386.462.200	225.210.831	5.308.779.085	0	0	42.628.318.098	0	0	42.628.318.098
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình(*)	229	(5.922.418.531)	(4.864.539.570)	(13.544.456.508)	(306.795.930)	(225.210.831)	(3.952.412.111)	0	0	(28.815.833.481)	0	0	(28.815.833.481)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	231	0	0	51.183.306.458	12.795.307.721	0	0	0	0	63.978.614.179	0	0	63.978.614.179
Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT(*)	232	0	0	(24.896.333.047)	(7.390.748.749)	0	0	0	0	(32.287.081.796)	0	0	(32.287.081.796)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	374.136.321.758	0	46.314.877.605	24.087.918.705	3.447.180.436	188.079.522	0	0	448.174.378.026	0	0	448.174.378.026
Đầu tư vào công ty con	251	521.107.277.790	0	85.000.000	0	0	0	0	0	521.192.277.790	0	521.192.277.790	0
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	392.804.391.515	0	450.000.000	0	9.808.971.017	0	0	0	403.063.362.532	(241.071.846.261)	0	161.991.516.271
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.352.000.000	0	0	0	1.000.000.000	0	0	0	63.352.000.000	0	0	63.352.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254	(251.949.759.666)	0	0	0	(9.808.971.017)	0	0	0	(261.758.730.683)	247.258.481.768	0	(14.500.248.915)
Chi phí trả trước dài hạn	261	94.095.244.306	758.332.562	8.211.480.474	2.161.584.337	0	17.112.871.621	0	0	122.339.513.300	0	0	122.339.513.300
Phải trả người bán ngắn hạn	311	338.891.746.097	26.688.788.532	22.895.041.150	32.593.478.238	0	11.812.970.133	97.878.837	0	432.979.902.987	0	0	432.979.902.987
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.419.364.200	290.492.000	225.673.806	214.632.000	100	5.203.227.760	0	0	9.358.389.866	0	0	9.358.389.866
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	184.185.111.165	626.896.811	2.174.797.474	211.810.468	4.730.974.573	134.755.874	22.101.166	0	192.086.447.531	0	0	192.086.447.531
Phải trả người lao động	314	75.375.993.879	53.061.968.070	5.430.211.177	689.509.313	24.649.584	2.193.114.708	23.400.000	0	136.798.846.731	0	0	136.798.846.731
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	319.158.791	0	2.147.184.841	0	0	0	0	0	2.466.343.632	0	0	2.466.343.632
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	84.214.080	0	0	0	0	0	84.214.080	0	0	84.214.080
Phải trả ngắn hạn khác	319	40.787.067.167	3.245.919.911	20.996.345.131	6.953.187.931	5.589.046.567	21.197.546.578	13.669.867	0	98.782.783.152	31.193.898.049	0	67.588.885.103

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty Con	Công ty con						Loại trừ		Số liệu hợp nhất	
				Cty Cao su Thông Nhất	Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	Cty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cty TNHH MTV PT TM Hữu Nghị	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	Tổng cộng	Nợ		Có
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	19.752.000.000	6.878.559.287	11.503.327.388	0	0	0	0	0	38.133.886.675	0	0	38.133.886.675
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	64.157.430.542	111.252.071.668	14.692.092.043	(51.618.412)	(1.029.928.255)	0	0	0	189.020.047.586	0	0	189.020.047.586
Phải trả dài hạn khác	337	0	335.000.000	18.856.768.957	35.316.817.468	300.000.000	259.535.019.362	793.940.345	0	315.137.546.132	0	(259.535.019.362)	55.602.526.770
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	0	6.937.439.400	128.151.608.507	5.064.000.000	0	0	0	0	153.822.240.800	13.669.192.893	0	140.153.047.907
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	43.975.397.517	43.975.397.517
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	150.538.815.334	0	10.577.148.695	709.680.033	0	0	0	0	161.825.644.062	0	0	161.825.644.062
Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.608.462.000.000	235.787.147.455	154.779.000.000	53.720.000.000	39.437.100.000	36.477.388.568	100.000.000	3.128.762.636.023	520.300.656.023	0	0	2.608.462.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0	0	0	30.000	0	0	0	30.000	0	0	30.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0	0	0	(57.500.000)	0	0	0	(57.500.000)	0	0	(7.091.701.767)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	506.379.214	0	0	0	0	0	0	506.379.214	0	0	(50.175.064)
Quỹ đầu tư phát triển	418	126.992.569.242	0	0	246.281.114	1.374.353.513	0	0	0	128.726.204.933	192.029.327	0	506.379.214
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0	0	0	0	0	0	0	65.688.675	9.853.301	0	55.835.374
LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	421a	0	0	0	(2.269.932.391)	(12.852.984.142)	(14.325.660.743)	16.162.527	0	(29.432.414.749)	41.931.452.369	22.205.680.481	(49.158.186.637)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	75.835.905.094	13.011.611.455	0	(201.989.634)	998.375.175	(3.783.583.961)	0	0	85.860.318.129	19.154.572	(15.937.403.331)	69.903.760.226
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	8.008.627	0	50.571.155.621	0	0	0	0	0	50.579.164.248	0	0	50.579.164.248
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.369.857.116	4.369.857.116
Nguồn kinh phí	431	38.926.229.064	0	44.943.846.602	(7.260.072.478)	0	0	0	0	76.782.064.555	0	0	76.782.064.555
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.507.499.679.773	320.623.265.734	132.536.579.928	4.763.355.523	3.667.632.339	60.453.908.924	0	2.029.544.422.221	458.000.000	0	0	2.029.086.422.221
Giá vốn hàng bán	11	1.296.113.240.765	281.250.755.302	103.758.357.942	1.532.126.404	291.392.246	56.499.893.986	0	1.739.154.374.399	0	0	0	1.739.154.374.399
Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.754.744.776	222.862.490	1.424.220.845	124.548.312	0	4.248.928	0	5.822.017.597	0	0	0	5.822.017.597
Chi phí tài chính	22	367.462.918	206.139.353	4.708.675.082	0	0	26.793.885	0	5.309.071.238	0	0	0	5.309.071.238
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty LK, LD	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	(15.937.403.331)	(15.937.403.331)
Chi phí bán hàng	25	1.386.261.857	3.332.142.437	1.035.008.722	0	0	2.099.933.708	0	7.853.346.724	0	0	0	7.853.346.724
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	93.074.478.055	20.733.244.619	7.862.463.454	3.565.088.980	2.894.499.691	6.020.820.542	0	134.150.595.341	0	458.000.000	0	133.692.595.341
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30	120.312.980.954	15.323.846.513	16.596.295.573	(209.311.549)	1.064.524.894	(4.189.284.269)	0	148.899.052.116	458.000.000	(15.479.403.331)	0	132.961.648.785
Thu nhập khác	31	2.844.730.893	942.440.061	712.585.729	9.650.340	0	405.700.308	0	4.915.107.331	0	0	0	4.915.107.331
Chi phí khác	32	720.879.039	1.772.255	26.945.000	2.328.425	66.149.719	(3.783.583.961)	0	818.074.438	0	0	0	818.074.438
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	122.436.832.808	16.264.514.319	17.281.936.302	(201.989.634)	998.375.175	(3.783.583.961)	0	152.996.085.009	458.000.000	(15.479.403.331)	0	137.058.681.678
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.795.209.964	3.252.902.864	3.456.387.260	0	0	0	0	32.504.500.088	0	0	0	32.504.500.088
LN sau thuế TNDN	60	96.641.622.844	13.011.611.455	13.825.549.042	(201.989.634)	998.375.175	(3.783.583.961)	0	120.491.584.921	458.000.000	(15.479.403.331)	0	104.554.181.590
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	96.641.622.844	13.011.611.455	13.825.549.042	(201.989.634)	871.191.963	(3.675.555.321)	0	120.472.430.349	458.000.000	(15.479.403.331)	0	104.555.027.018
LNST của cổ đông không kiểm soát	62	0	0	0	0	127.183.212	(108.028.640)	0	19.154.572	0	0	0	19.154.572
<b>Cộng điều chỉnh</b>	<b>80</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>	<b>87,26%</b>	<b>97,14%</b>	<b>85,0%</b>					